

# THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM HỌC 2026 - 2027

MÃ TRƯỜNG: CDD 1902



## TUYỂN SINH HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY: 1.068 CHỈ TIÊU

| STT  | NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO      | CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CHUYÊN SÂU                 | CHỈ TIÊU |
|------|---------------------------------|-------------------------------------------------|----------|
| 1    | ĐIỆN CÔNG NGHIỆP                |                                                 |          |
| 1.1  | Điện công nghiệp (ĐC 01)        | Kỹ thuật điều khiển tự động                     | 60       |
| 1.2  | Điện công nghiệp (ĐC 02)        | Hệ thống điện công nghiệp                       | 60       |
| 1.3  | Điện công nghiệp (ĐC 03)        | Nhà máy thông minh                              | 20       |
| 1.4  | Điện công nghiệp (ĐC 04)        | Mô đun đào tạo tiếng Trung Quốc                 | 20       |
| 1.5  | Điện công nghiệp (ĐC 05)        | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 20       |
| 2    | ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP             |                                                 |          |
| 2.1  | Điện tử công nghiệp (ĐT 01)     | Vi mạch bán dẫn                                 | 60       |
| 2.2  | Điện tử công nghiệp (ĐT 02)     | Thị giác rô bốt                                 | 60       |
| 2.3  | Điện tử công nghiệp (ĐT 03)     | Mô đun đào tạo tiếng Trung Quốc                 | 20       |
| 2.4  | Điện tử công nghiệp (ĐT 04)     | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 20       |
| 3    | CƠ ĐIỆN TỬ                      |                                                 |          |
| 3.1  | Cơ điện tử (CĐ 01)              | Hệ thống sản xuất thông minh                    | 20       |
| 3.2  | Cơ điện tử (CĐ 02)              | Hệ vi cơ điện tử tích hợp                       | 20       |
| 3.3  | Cơ điện tử (CĐ 03)              | Mô đun đào tạo tiếng Trung Quốc                 | 15       |
| 3.4  | Cơ điện tử (CĐ 04)              | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 10       |
| 4    | TỰ ĐỘNG HÓA CÔNG NGHIỆP         |                                                 |          |
| 4.1  | Tự động hóa công nghiệp (TĐ 01) | Rô bốt công nghiệp và AI                        | 80       |
| 4.2  | Tự động hóa công nghiệp (TĐ 02) | Hệ thống nhúng và IoT                           | 63       |
| 4.3  | Tự động hóa công nghiệp (TĐ 03) | Mô đun đào tạo tiếng Trung Quốc                 | 30       |
| 4.4  | Tự động hóa công nghiệp (TĐ 04) | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 25       |
| 5    | CÔNG NGHỆ Ô TÔ                  |                                                 |          |
| 5.1  | Công nghệ Ô tô (OT 01)          | Bảo dưỡng, sửa chữa xe Ô tô điện                | 60       |
| 5.2  | Công nghệ Ô tô (OT 02)          | Hệ thống xe tự hành trong chuỗi cung ứng        | 40       |
| 5.3  | Công nghệ Ô tô (OT 03)          | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 20       |
| 6    | CẮT GỌT KIM LOẠI                |                                                 |          |
| 6.1  | Cắt gọt kim loại (CG 01)        | Gia công số trên máy số CNC                     | 30       |
| 6.2  | Cắt gọt kim loại (CG 02)        | Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng máy số CNC         | 20       |
| 6.3  | Cắt gọt kim loại (CG 03)        | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 20       |
| 7    | CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY           |                                                 |          |
| 7.1  | Công nghệ chế tạo máy (CT 01)   | Thiết kế cơ khí và gia công khuôn mẫu chính xác | 25       |
| 7.2  | Công nghệ chế tạo máy (CT 02)   | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 20       |
| 8    | CÔNG NGHỆ THÔNG TIN             |                                                 |          |
| 8.1  | Công nghệ thông tin (CN 01)     | Ứng dụng phần mềm và kỹ thuật máy tính          | 40       |
| 8.2  | Công nghệ thông tin (CN 02)     | Trí tuệ nhân tạo AI                             | 30       |
| 8.3  | Công nghệ thông tin (CN 03)     | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 20       |
| 9    | KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP            |                                                 |          |
| 9.1  | Kế toán doanh nghiệp (KT 01)    | Kế toán và kinh tế số                           | 20       |
| 9.2  | Kế toán doanh nghiệp (KT 02)    | Luật kinh doanh                                 | 20       |
| 9.3  | Kế toán doanh nghiệp (KT 03)    | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 20       |
| 10   | THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ              |                                                 |          |
| 10.1 | Thương mại điện tử (TM 01)      | Kinh doanh và quản lý chuỗi cung ứng            | 30       |
| 10.2 | Thương mại điện tử (TM 02)      | Thiết kế giao diện người dùng và marketing số   | 30       |
| 10.3 | Thương mại điện tử (TM 03)      | Mô đun đào tạo tiếng Hàn Quốc                   | 20       |